

QUYẾT ĐỊNH

ban hành Danh mục các trường dữ liệu chia sẻ, nguyên tắc kết nối và đặc tả giao diện API kết nối, chia sẻ dữ liệu từ Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp trong các cơ quan đảng

- Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22/6/2023; Luật Dữ liệu ngày 30/11/2024; Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26/6/2025; Luật An ninh mạng ngày 10/12/2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Căn cứ Quyết định số 204-QĐ/TW, ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư phê duyệt Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng;

- Căn cứ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

- Căn cứ Quyết định số 333-QĐ/TW, ngày 24/6/2025 của Ban Bí thư về ban hành Kiến trúc chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, phiên bản 3.0;

- Căn cứ Quy định số 384-QĐ/TW, ngày 19/11/2025 của Ban Bí thư về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan đảng với các cơ quan, tổ chức khác trong hệ thống chính trị;

- Căn cứ Quy chế số 07-QC/TW, ngày 31/10/2025 của Ban Bí thư về tổ chức, quản lý, sử dụng và bảo vệ hệ thống mạng máy tính của đảng;

- Căn cứ Quyết định số 16-QĐ/BCĐ, ngày 28/12/2025 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng phê duyệt Kiến trúc dữ liệu phiên bản 1.0 trong các cơ quan đảng;

- Căn cứ Hướng dẫn số 07-HD/VPTW, ngày 29/5/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu trong các cơ quan đảng;

- Xét đề nghị của Cục Chuyển đổi số - Cơ yếu.

CHÁNH VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục I về Danh mục các trường dữ liệu chia sẻ và Phụ lục II về nguyên tắc kết nối, chia sẻ dữ liệu và đặc tả chi tiết giao diện API kết nối, chia sẻ dữ liệu từ Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp trong các cơ quan đảng.

Điều 2. Các cơ quan đảng ở Trung ương, các đảng uỷ trực thuộc Trung ương, các tỉnh uỷ, thành uỷ và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Đồng chí Chánh Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Các đồng chí lãnh đạo Văn phòng Trung ương Đảng;
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

**K/T CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Võ Thành Hưng

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC TRƯỜNG DỮ LIỆU CHIA SẺ
TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐIỀU HÀNH TÁC NGHIỆP

STT	Trường dữ liệu
I	Thông tin xác thực hệ thống
1	Access Token (JWT)
2	Thời điểm hết hạn token (expireToken)
II	Thông tin dự thảo văn bản
3	Mã định danh văn bản (textId)
4	Tiêu đề/trích yếu nội dung (title)
5	Nội dung văn bản (content)
6	Người tạo văn bản (creator)
7	Ngày tạo văn bản (createDate)
8	Ngày gửi trình ký (sendDate)
9	Đơn vị trình ký (departSentSign)
10	Trạng thái văn bản (state)
11	Mã và tên độ khẩn (urgencyCode/Name)
12	Mã và tên độ mật (securityCode/Name)
13	Mã và tên loại văn bản (typeId/typeName)
14	Số/ký hiệu văn bản (code)
15	Mức trình ký hiện tại (signLevel)
16	Danh sách file chính trình ký (fileMainSign[])
17	Danh sách file đính kèm (fileAttachFromSign[])
18	Danh sách người tham gia ký (listSubmitter[])
III	Thông tin văn bản đi
19	ID văn bản (documentId)
20	Số đăng ký (registerNumber)
21	Đơn vị gửi (officeSender)
22	Số, ký hiệu văn bản (code)
23	Trích yếu nội dung văn bản (title)
24	Ngày ban hành (promulgateDate)
25	Hạn xử lý (deadlineDate)

STT	Trường dữ liệu
26	Người ký (signer)
27	ID và tên độ khẩn (priorityId, priority)
28	ID và tên thể loại văn bản (typeId, type)
29	ID và tên độ mật (stypeId, stype)
30	Trạng thái văn bản (statusNumber)
31	Số bản (numberOfCopy)
32	ID và tên văn thư ban hành
33	Số điện thoại, email người ban hành
34	Ngày đến (toDate)
35	ID và tên đơn vị ban hành
36	Danh sách file đính kèm (listAttachment)
37	Danh sách file biểu mẫu (listAttachTemplate)
IV	Thông tin văn bản đến
38	ID sổ văn bản (textBookId)
39	Tên sổ văn bản (textBookName)
40	ID và tên đơn vị sở hữu sổ
41	Loại văn bản áp dụng (typeId)
42	Số đăng ký hiện tại (currentRegisterNumber)
43	Trạng thái sổ (isActive)
44	ID nhóm (groupId)
45	Tên nhóm (groupName)
46	ID tổ chức sở hữu nhóm (orgId)
47	ID văn bản (documentId)
48	Số, ký hiệu văn bản (code)
49	Trích yếu nội dung văn bản (title)
50	Ngày ban hành (promulgateDate)
51	Thể loại văn bản (type)
52	Danh sách file đính kèm (listAttachment)
53	Danh sách file biểu mẫu (listAttachTemplate)

STT	Trường dữ liệu
54	Danh sách người đang xử lý phiếu trình
55	Trạng thái chuyển tiếp (status)
VI	Thông tin nhiệm vụ
56	ID nhiệm vụ (missionId)
57	Tên nhiệm vụ (missionName)
58	Đường dẫn phân cấp nhiệm vụ (missionPath)
59	Nội dung/yêu cầu nhiệm vụ (content)
60	Mục tiêu cần đạt được (target)
61	Ngày bắt đầu (dateStart)
62	Ngày hoàn thành dự kiến (dateComplete)
63	Trọng số nhiệm vụ (weight)
64	ID và tên đơn vị giao nhiệm vụ
65	ID và tên người giao nhiệm vụ
66	Số điện thoại, mã đăng nhập người giao
67	Chức vụ người giao (assignPosition)
68	ID và tên đơn vị thực hiện
69	Tần suất cập nhật tiến độ (frequenceUpdate)
70	ID và tên lĩnh vực nhiệm vụ
71	Trạng thái và tên trạng thái nhiệm vụ
72	Ngày tạo và người tạo nhiệm vụ
73	Loại và nhóm nhiệm vụ
74	Mức độ công khai, nội bộ (isPublic)
75	Mức độ quan trọng (levelImportance)
76	Trạng thái hạn (deadlineStatus)
77	Số ngày quá hạn (overDate)
78	Mã màu hiển thị trạng thái hạn
79	Danh sách tài liệu nguồn liên kết
80	Danh sách văn bản tham chiếu
81	Số nhiệm vụ con (count)
82	Quyền của đơn vị giao/thực hiện/phối hợp

STT	Trường dữ liệu
VII	Thông tin hồ sơ
83	ID hồ sơ (briefId)
84	Tên hồ sơ (name)
85	Số hồ sơ (registerNumber)
86	Mã hồ sơ (code)
87	ID và tên đơn vị quản lý hồ sơ
88	Độ mật hồ sơ (stype)
89	Ngày tạo hồ sơ (createDateStr)
90	Trạng thái hồ sơ (status, briefStatus)
91	Tổng số trang (numPaper)
92	Tổng số tài liệu trong hồ sơ (totalDoc)
VIII	Thông tin lịch họp
93	Mã định danh cuộc họp (meetingId)
94	Tiêu đề cuộc họp (title)
95	Nội dung cuộc họp (content)
96	Thời gian bắt đầu và kết thúc
97	Tên phòng họp (roomName)
98	Người chủ trì cuộc họp (chairman)
99	Đơn vị tổ chức (orgName)
100	Loại lịch họp (meetingType)
101	Trạng thái cuộc họp (status)
IX	Thông tin báo cáo tổng hợp
102	Loại đối tượng thống kê (objectType)
103	Tên loại đối tượng (objectName)
104	Tổng số văn bản (countAll)
105	Số văn bản đang xử lý đúng hạn
106	Số văn bản đang xử lý quá hạn
107	Số văn bản hoàn thành đúng hạn
108	Số văn bản hoàn thành quá hạn
109	Dữ liệu biểu đồ theo đơn vị (dataBarChart)
X	Thông tin danh mục dùng chung
X.1	Thông tin thể loại văn bản
110	ID thể loại văn bản (id)
111	Tên thể loại văn bản (title)

STT	Trường dữ liệu
112	Ký hiệu/tên viết tắt (abbreviate)
113	Phân loại nhóm thể loại (type)
X.2	Thông tin độ mật
114	ID độ mật (id)
115	Tên độ mật (title)
X.3	Thông tin độ khẩn
116	ID độ khẩn (id)
117	Tên độ khẩn (title)
X.4	Thông tin cây đơn vị
118	Đường dẫn vị trí đơn vị trong cây (path)
119	ID đơn vị cha trực tiếp (orgParentId)
120	Cấp độ đơn vị trong cây (orgLevel)
121	Trạng thái cấu hình đơn vị (isConfigured)
122	Có phải đơn vị gốc không (isRoot)
123	Có phải đơn vị lá không (isLeaf)
124	ID đơn vị (orgId)
125	Mã đơn vị (orgCode)
126	Tên đơn vị (orgName)
127	Tên đầy đủ theo đường dẫn cây (pathName)
128	Tên viết tắt đơn vị (abbreviation)
129	Tên đơn vị cha (orgParentName)
X.5	Thông tin người dùng (Yêu cầu hệ thống nhận đảm bảo quy định theo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân)
130	ID nhân sự (employeeId)
131	Tên đơn vị (orgName)
132	ID đơn vị (sysOrganizationId)
133	Đường dẫn phân cấp đơn vị (pathName)
134	Tên hiển thị (displayName)
135	Họ và tên đầy đủ (fullName)
136	Tên chức vụ (position)
137	ID chức vụ (positionId)
138	Mã nhân sự (employeeCode)
139	Số điện thoại (mobilePhone)
140	Email

PHỤ LỤC II
NGUYÊN TẮC KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU
VÀ ĐẶC TẢ CHI TIẾT GIAO DIỆN API KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU
TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐIỀU HÀNH TÁC NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 417-QĐ/VPTW, ngày 15/7/2026
của Văn phòng Trung ương Đảng)

1. PHẠM VI, PHÂN LOẠI DỮ LIỆU CHIA SẺ VÀ BASE URL

Hệ thống điều hành tác nghiệp cung cấp 17 API kết nối thuộc 10 module nghiệp vụ: Xác thực; Dự thảo văn bản; Văn bản đi; Phiếu trình; Văn bản đến; Lịch họp; Nhiệm vụ; Danh mục dùng chung; Hồ sơ; Báo cáo tổng hợp.

Base URL: {domain}/ServiceMobile_V02/resources (trong đó {domain} là địa chỉ Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của Đảng do Cục Chuyên đổi số - Cơ yếu cung cấp).

Quy định này không bao gồm kết nối, chia sẻ bất kỳ dữ liệu nào thuộc phạm vi bí mật nhà nước (từ độ Mật trở lên). Chỉ áp dụng cho kết nối, chia sẻ dữ liệu thông thường và dữ liệu nội bộ của các cơ quan Đảng.

2. NGUYÊN TẮC VÀ LƯU Ý KHI TÍCH HỢP

1. Tuân thủ quy định: Mọi hoạt động kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu phải tuân thủ nghiêm các nguyên tắc được quy định tại Quy định số 384-QĐ/TW ngày 19/11/2025 của Ban Bí thư và Hướng dẫn số 07-HD/VPTW ngày 29/5/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng.

2. Xác thực 2 lớp: Mọi API nghiệp vụ cần Bearer token từ API số 1 (xác thực hệ thống) VÀ API số 2 (xác thực người dùng SSO). Token người dùng SSO xác định phạm vi dữ liệu được phép khai thác.

3. Mã lỗi chuẩn: errorCode 200/code "200" = thành công; 401 = sai thông tin xác thực; 812 = dữ liệu đầu vào không hợp lệ. HTTP 429 = vượt giới hạn lưu lượng.

4. Định dạng ngày giờ: Dữ liệu đầu vào dùng định dạng dd/MM/yyyy (trường hợp cần giờ phút giây áp dụng chuẩn ISO 8601). Dữ liệu đầu ra sử dụng định dạng dd/MM/yyyy HH: mm: ss.

5. Quan hệ với xác thực LGSP: Xác thực bằng APP_CODE/mật khẩu (API số 1) là lớp xác thực ở tầng ứng dụng của Hệ thống thông tin điều hành

tác nghiệp, thực hiện sau khi hệ thống của đơn vị đã hoàn thành đăng ký, thiết lập kết nối tới Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của Đảng theo quy trình và được cấp khoá định danh (Consumer Key/Secret Key) quy định tại Hướng dẫn số 07-HD/VPTW. Đơn vị hoàn thành đăng ký kết nối LGSP trước, sau đó mới được cấp APP_CODE để gọi các API nghiệp vụ của Hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp.

3. QUẢN LÝ VẬN HÀNH VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN

1. Lưu trữ nhật ký (Log): Các cơ quan, đơn vị khai thác phải lưu trữ, giám sát nhật ký giao dịch API tối thiểu 24 tháng phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, truy vết, điều tra và xử lý sự cố an toàn thông tin.

2. Quản lý vòng đời API: Mọi thay đổi ảnh hưởng đến cấu trúc dữ liệu, tham số hoặc phương thức kết nối phải được Cục Chuyển đổi số - Cơ yếu thông báo bằng văn bản hoặc trên cổng quản lý API trước khi áp dụng.

3. Tạm dừng, thu hồi kết nối: Hệ thống sẽ thu hồi hoặc tạm dừng kết nối trong các trường hợp: Đơn vị vi phạm mục đích sử dụng; Phát sinh nguy cơ làm mất an toàn, an ninh thông tin; Hoặc cơ quan khai thác không còn nhu cầu tiếp tục kết nối.

4. DANH MỤC 17 API KẾT NỐI

Hệ thống điều hành tác nghiệp cung cấp 17 API kết nối thuộc 10 module nghiệp vụ. Base URL: {domain}/ServiceMobile_V02/resources.

STT	Tên API	Method	Module	Path đầy đủ (sau Base URL)
1	Xác thực đơn vị tích hợp (Client Credential)	POST	XÁC THỰC	/Authentication/Login
2	Xác thực người dùng SSO/VNeID	POST	XÁC THỰC	/ext-doc/login-sso-ext-app
3	Xem chi tiết văn bản trình ký	POST	DỰ THẢO VĂN BẢN	/textAction/getTextDetail
4	Lấy văn bản đi theo cá nhân	POST	VĂN BẢN ĐI	/ext-doc/get-document-by-sso/out
5	Lấy văn bản đi theo đơn vị	POST	VĂN BẢN ĐI	/ext-doc/get-document-by-org/out
6	Lấy danh sách sổ văn bản theo đơn vị và loại văn bản	POST	VĂN BẢN ĐẾN	/textBookAction/getTextBooksByOrgIdAndDocType
7	Lấy danh sách văn bản đến qua SSO	POST	VĂN BẢN ĐẾN	/ext-doc/get-document-by-sso/in
8	Lấy danh sách văn bản đến theo đơn vị	POST	VĂN BẢN ĐẾN	/ext-doc/get-document-by-org/in
9	Lấy danh sách đơn vị đã gửi (getListGroup)	POST	VĂN BẢN ĐẾN	/DocumentAction/getListGroup
10	Danh sách phiếu trình	GET	PHIẾU TRÌNH	/api/submission-manager/submission-form/get-list
11	Xem chi tiết nhiệm vụ (getMissionDetail)	POST	NHIỆM VỤ	/missionAction/getMissionDetail
12	Lấy danh sách hồ sơ (get-brief-by-sso)	POST	HỒ SƠ	/ext-brief/get-brief-by-sso
13	Lấy danh sách lịch họp theo tuần	POST	LỊCH HỌP	/MeetingWeek/getLstMeetingWeek
14	Báo cáo thống kê KPI (get-kpi-statistic)	POST	BÁO CÁO TỔNG HỢP	/api/kpi/get-kpi-statistic

STT	Tên API	Method	Module	Path đầy đủ (sau Base URL)
15	Lấy danh mục dùng chung (Thẻ loại, Độ khăn, Độ mật)	POST	DANH MỤC DÙNG CHUNG	/DocumentService/getListFieldsByArea
16	Lấy danh sách đơn vị dạng cây (getTreeDepartSign)	POST	DANH MỤC DÙNG CHUNG	/DocumentService/getTreeDepartSign
17	Lấy danh sách cá nhân (getListUser)	POST	DANH MỤC DÙNG CHUNG	/staffAction/getListUser

5. Đặc tả chi tiết từng API

API 1: Xác thực đơn vị tích hợp (Client Credential)

Module: XÁC THỰC

Method	POST
URL	{domain}/ServiceMobile_V02/resources/Authentication/Login
Content-Type	application/json

Mô tả: Xác thực APP_CODE và mật khẩu do ĐHTN cấp, nhận token hệ thống phục vụ các API tiếp theo. Đây là bước bắt buộc đầu tiên trước khi gọi bất kỳ API nghiệp vụ nào.

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	username	String	Bắt buộc	APP_CODE do điều hành tác nghiệp cấp cho đơn vị tích hợp. Liên hệ admin điều hành tác nghiệp để được cấp.
2	password	String	Bắt buộc	Mật khẩu tương ứng với APP_CODE

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number		Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.mess.message	String		Thông báo kết quả

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
3	result.data.token	String		Access Token (JWT) - dùng cho Header Authorization: Bearer <token> ở các API sau
4	result.data.expireToken	String		Thời điểm hết hạn token. Định dạng dd/MM/yyyy HH:mm:ss
5	result.data.refreshToken	String		Refresh Token để gia hạn Access Token khi hết hạn
6	result.data.ssoToken	String		Token phục vụ cơ chế SSO
7	result.data.strSessionId	String		Mã định danh phiên làm việc
8	result.data.requiredChangePassword	Boolean		true: bắt buộc đổi mật khẩu; false: không yêu cầu

API 2: Xác thực người dùng SSO/VNeID

Module: XÁC THỰC

Method	POST
URL	{domain}/ServiceMobile_V02/resources/ext-doc/login-sso-ext-app
Content-Type	application/json

Mô tả: Xác thực người dùng qua hệ thống SSO tập trung hoặc VNeID, nhận token người dùng để khai thác các API nghiệp vụ. Bắt buộc gọi sau API số 1.

Ghi chú: Header: Authorization: Bearer {token từ API số 1}

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	loginType	Number	Bắt buộc	1 = Đăng nhập qua SSO; 0 = Đăng nhập qua VNeID
2	accessToken	String	Bắt buộc	Token lấy từ hệ thống xacthuctaptrung (SSO)

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number		Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.data.token	String		Access Token người dùng - dùng cho các API nghiệp vụ
3	result.data.expireToken	String		Thời điểm hết hạn token người dùng
4	result.data.refreshToken	String		Refresh Token
5	result.data.ssoToken	String		SSO Token
6	result.data.strSessionId	String		Mã phiên làm việc
7	result.data.requiredChangePassword	Boolean		Trạng thái yêu cầu đổi mật khẩu

1. Module: Dự thảo văn bản**API 3: Xem chi tiết văn bản trình ký****Module: DỰ THẢO VĂN BẢN**

Method	POST
URL	{domain}/ServiceMobile_V02/resources/textAction/getTextDetail
Content-Type	application/x-www-form-urlencoded
Header	Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO>

Mô tả: Lấy toàn bộ thông tin chi tiết văn bản trình ký bao gồm metadata, danh sách file và luồng người ký.

Ghi chú: Body: isSecurity="0", data={json}

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	textId	Number	Bắt buộc	ID văn bản trình ký

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
2	isListFile	Number	Bắt buộc	Mặc định 0
3	type	Number	Bắt buộc	Mặc định 0

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	data.textId	String		Mã định danh văn bản
2	data.title	String		Tiêu đề/trích yếu nội dung
3	data.content	String		Nội dung văn bản
4	data.creator	String		Người tạo văn bản
5	data.createDate	String		Ngày tạo. Định dạng dd/MM/yyyy HH: mm: ss
6	data.sendDate	String		Ngày gửi trình ký
7	data.departSentSign	String		Đơn vị trình ký
8	data.state	String		Trạng thái văn bản
9	data.urgencyCode/Name	String		Mã và tên độ khẩn
10	data.securityCode/Name	String		Mã và tên độ mật
11	data.typeId/typeName	String		Mã và tên loại văn bản
12	data.code	String		Số/Ký hiệu văn bản
13	data.signLevel	String		Mức trình ký hiện tại
14	data.fileMainSign[]	Array		Danh sách file chính trình ký
15	fileMainSign[].fileAttachmentId	Number		Mã file
16	fileMainSign[].fileName	String		Tên file
17	fileMainSign[].filePath	String		Đường dẫn lưu trữ

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
18	fileMainSign[].storage	String		Kho lưu trữ
19	fileMainSign[].lFilePage	Number		Số trang
20	fileMainSign[].lFileSize	Number		Kích thước (byte)
21	data.fileAttachFromSign[]	Array		Danh sách file đính kèm (cấu trúc như fileMainSign)
22	data.listSubmitter[]	Array		Danh sách người tham gia ký
23	listSubmitter[].empVhrName	String		Họ tên người ký
24	listSubmitter[].signLevel	String		Thứ tự ký
25	listSubmitter[].stateUserSign	Number		Trạng thái ký. 0=Chưa xử lý
26	listSubmitter[].stateName	String		Tên trạng thái ký
27	listSubmitter[].departmentName	String		Đơn vị/chức danh người ký

2. Module: Văn bản đi

API 4: Lấy văn bản đi theo cá nhân (get-document-by-sso/out)

Module: VĂN BẢN ĐI

Method	<i>POST</i>
URL	<i>{domain}/ServiceMobile_V02/resources/ext-doc/get-document-by-sso/out</i>
Content-Type	<i>application/json</i>
Header	<i>Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO></i>

Mô tả: Lấy danh sách văn bản đi của một cá nhân trên hệ thống Điều hành tác nghiệp, dựa theo điều kiện lọc được cấu hình. Dữ liệu trả về gồm thông tin metadata của văn bản và danh sách file đính kèm (file ký chính, tài liệu liên quan, file biểu mẫu).

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	pageNo	Number	Bắt	Trang cần lấy

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
			buộc	
2	pageSize	Number	Bắt buộc	Số record mỗi trang
3	filter	Object	Tuỳ chọn	Object chứa các thông tin tìm kiếm (tìm kiếm trong phạm vi dữ liệu được trả về)
4	promulgateDateFrom	String	Tuỳ chọn	Ngày ban hành phải $\geq$ ngày này
5	promulgateDateTo	String	Tuỳ chọn	Ngày ban hành phải $\leq$ ngày này
6	priorityId	Number	Tuỳ chọn	Độ khẩn
7	typeId	Number	Tuỳ chọn	Thẻ loại văn bản
8	stypeId	Number	Tuỳ chọn	Độ mật

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number	Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.mess.message	String	Thông báo kết quả
3	result.data.totalRecord	Number	Tổng số bản ghi dựa theo filter hiện tại
4	result.data.totalPage	Number	Tổng số trang dựa theo filter và pageSize hiện tại
5	result.data.pageNo	Number	Số trang hiện tại
6	result.data.pageSize	Number	Số record trong 1 trang
7	result.data.returnCount	Number	Số record trả về trong lần gọi API này

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
8	result.data.listResult	Array	Danh sách văn bản đi trả về
9	listResult[].documentId	Number	ID văn bản
10	listResult[].registerNumber	String	Số đăng ký
11	listResult[].officeSender	String	Đơn vị gửi
12	listResult[].code	String	Số, ký hiệu văn bản
13	listResult[].title	String	Trích yếu nội dung văn bản
14	listResult[].promulgateDate	String	Ngày ban hành
15	listResult[].deadlineDate	String	Hạn xử lý
16	listResult[].signer	String	Người ký
17	listResult[].priorityId	Number	ID độ khẩn
18	listResult[].priority	String	Tên độ khẩn
19	listResult[].typeId	Number	ID thể loại văn bản
20	listResult[].type	String	Tên thể loại văn bản
21	listResult[].stypeId	Number	ID độ mật
22	listResult[].stype	String	Tên độ mật
23	listResult[].statusNumber	Number	Trạng thái văn bản (2: đã xóa/hủy ban hành)
24	listResult[].numberOfCopy	Number	Số bản
25	listResult[].creatorIdVof2	Number	ID văn thư ban hành
26	listResult[].creatorNameVof2	String	Tên văn thư cấp số ban hành
27	listResult[].creatorMobilePhoneVof2	String	Số điện thoại người ban hành văn bản
28	listResult[].creatorEmailVof2	String	Email người ban hành văn bản
29	listResult[].toDate	String	Ngày đến (nếu có)
30	listResult[].builtGroupId	Number	ID đơn vị ban hành

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
31	listResult[].builtGroupName	String	Tên đơn vị ban hành
32	listResult[].listAttachment	Array	Danh sách file ký chính và tài liệu liên quan
33	listAttachment[].documentId	Number	ID văn bản
34	listAttachment[].filePath	String	Đường dẫn file
35	listAttachment[].fileName	String	Tên file
36	listAttachment[].fileAttachmentId	Number	ID file
37	listAttachment[].storage	String	Kho lưu trữ
38	listAttachment[].filePage	String	Số trang
39	listAttachment[].fileSize	String	Dung lượng file
40	listAttachment[].type	Number	Loại file: 1 - File ký chính; 3 - Tài liệu liên quan
41	listResult[].listAttachTemplate	Array	Danh sách file biểu mẫu
42	listAttachTemplate[].documentId	Number	ID văn bản
43	listAttachTemplate[].fileAttachmentId	Number	ID file
44	listAttachTemplate[].fileName	String	Tên file
45	listAttachTemplate[].storage	String	Nơi lưu trữ
46	listAttachTemplate[].fileSize	String	Dung lượng file

API 5: Lấy văn bản đi theo đơn vị (get-document-by-org/out)

Module: VĂN BẢN ĐI

Method	<i>POST</i>
URL	<i>{domain}/ServiceMobile_V02/resources/ext-doc/get-document-by-org/out</i>
Content-Type	<i>application/json</i>
Header	<i>Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO></i>

Mô tả: Lấy danh sách văn bản đi của một đơn vị trên hệ thống Điều hành tác nghiệp, dựa theo điều kiện lọc được cấu hình. Dữ liệu trả về gồm thông tin metadata của văn bản và danh sách file đính kèm (file ký chính, tài liệu liên quan, file biểu mẫu).

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	pageNo	Number	Bắt buộc	Trang cần lấy
2	pageSize	Number	Bắt buộc	Số record mỗi trang
3	filter	Object	Tùy chọn	Object chứa các thông tin tìm kiếm (tìm kiếm trong phạm vi dữ liệu được trả về)
4	promulgateDateFrom	String	Tùy chọn	Ngày ban hành phải $\geq$ ngày này
5	promulgateDateTo	String	Tùy chọn	Ngày ban hành phải $\leq$ ngày này
6	priorityId	Number	Tùy chọn	Độ khẩn
7	typeId	Number	Tùy chọn	Thẻ loại văn bản
8	stypeId	Number	Tùy chọn	Độ mật

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number	Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.mess.message	String	Thông báo kết quả
3	result.data.totalRecord	Number	Tổng số bản ghi dựa theo filter hiện tại
4	result.data.totalPage	Number	Tổng số trang dựa theo filter và pageSize hiện tại
5	result.data.pageNo	Number	Số trang hiện tại
6	result.data.pageSize	Number	Số record trong 1 trang

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
7	result.data.returnCount	Number	Số record trả về trong lần gọi API này
8	result.data.listResult	Array	Danh sách văn bản đi trả về
9	listResult[].documentId	Number	ID văn bản
10	listResult[].registerNumber	String	Số đăng ký
11	listResult[].officeSender	String	Đơn vị gửi
12	listResult[].code	String	Số, ký hiệu văn bản
13	listResult[].title	String	Trích yếu nội dung văn bản
14	listResult[].promulgateDate	String	Ngày ban hành
15	listResult[].deadlineDate	String	Hạn xử lý
16	listResult[].signer	String	Người ký
17	listResult[].priorityId	Number	ID độ khẩn
18	listResult[].priority	String	Tên độ khẩn
19	listResult[].typeId	Number	ID thể loại văn bản
20	listResult[].type	String	Tên thể loại văn bản
21	listResult[].stypeId	Number	ID độ mật
22	listResult[].stype	String	Tên độ mật
23	listResult[].statusNumber	Number	Trạng thái văn bản (2: đã xóa/hủy ban hành)
24	listResult[].numberOfCopy	Number	Số bản
25	listResult[].creatorIdVof2	Number	ID văn thư ban hành
26	listResult[].creatorNameVof2	String	Tên văn thư cấp số ban hành
27	listResult[].creatorMobilePhoneVof2	String	Số điện thoại người ban hành văn bản
28	listResult[].creatorEmailVof2	String	Email người ban hành văn bản
29	listResult[].toDate	String	Ngày đến (nếu có)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
30	listResult[].builtGroupId	Number	ID đơn vị ban hành
31	listResult[].builtGroupName	String	Tên đơn vị ban hành
32	listResult[].listAttachment	Array	Danh sách file ký chính và tài liệu liên quan
33	listAttachment[].documentId	Number	ID văn bản
34	listAttachment[].filePath	String	Đường dẫn file
35	listAttachment[].fileName	String	Tên file
36	listAttachment[].fileAttachmentId	Number	ID file
37	listAttachment[].storage	String	Kho lưu trữ
38	listAttachment[].filePage	String	Số trang
39	listAttachment[].fileSize	String	Dung lượng file
40	listAttachment[].type	Number	Loại file: 1 - File ký chính; 3 - Tài liệu liên quan
41	listResult[].listAttachTemplate	Array	Danh sách file biểu mẫu
42	listAttachTemplate[].documentId	Number	ID văn bản
43	listAttachTemplate[].fileAttachmentId	Number	ID file
44	listAttachTemplate[].fileName	String	Tên file
45	listAttachTemplate[].storage	String	Nơi lưu trữ
46	listAttachTemplate[].fileSize	String	Dung lượng file

3. Module: VĂN BẢN ĐẾN

API 6: Lấy danh sách sổ văn bản theo đơn vị và loại văn bản

(getTextBooksByOrgIdAndDocType)

Module: VĂN BẢN ĐẾN

Method	POST
URL	{domain}/ServiceMobile_V02/resources/textBookAction/getTextBooksByOrgIdAndDocType

Content-Type	<i>application/x-www-form-urlencoded</i>
Header	<i>Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO></i>

Mô tả: Lấy danh sách sổ văn bản (sổ đăng ký) theo đơn vị

Ghi chú: Body: *isSecurity="0", data={json}*

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	isSecurity	String	Bắt buộc	Cố định truyền "0"
2	data	String	Bắt buộc	Chuỗi JSON chứa tham số lọc
3	data.typeId	Number	Bắt buộc	Loại văn bản. Ví dụ: 1 = văn bản đi
4	data.orgId	Number	Bắt buộc	ID đơn vị / tổ chức cần tra cứu sổ văn bản

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number		Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.mess.message	String		Thông báo kết quả
3	result.data[]	Array		Danh sách sổ văn bản của đơn vị
4	data[].textBookId	Number		ID sổ văn bản
5	data[].textBookName	String		Tên sổ văn bản
6	data[].orgId	Number		ID đơn vị sở hữu sổ
7	data[].orgName	String		Tên đơn vị sở hữu sổ
8	data[].typeId	Number		Loại văn bản áp dụng cho sổ này
9	data[].currentRegisterNumber	Number		Số đăng ký hiện tại (số vào/ra cuối cùng đã cấp)
10	data[].isActive	Number		1: sổ đang hoạt động; 0: đã đóng

API 7: Lấy danh sách văn bản đến qua SSO (get-document-by-sso/in)**Module: VĂN BẢN ĐẾN**

Method	<i>POST</i>
URL	<i>{domain}/ServiceMobile_V02/resources/ext-doc/get-document-by-sso/in</i>
Content-Type	<i>application/json</i>
Header	<i>Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO></i>

Mô tả: Lấy danh sách văn bản đến của cá nhân. Hỗ trợ phân trang và lọc theo khoảng thời gian nhận văn bản. Body gửi dạng JSON (không dùng form-urlencoded).

Ghi chú: Body gửi trực tiếp dạng JSON. pageNo bắt đầu từ 1. Ngày tháng định dạng dd/MM/yyyy.

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	pageNo	Number	Bắt buộc	Số trang (bắt đầu từ 1)
2	pageSize	Number	Bắt buộc	Số bản ghi trên mỗi trang
3	filter	Object	Tùy chọn	Điều kiện lọc danh sách văn bản đến
4	filter.receiveDateFrom	String	Tùy chọn	Ngày nhận từ (định dạng dd/MM/yyyy)
5	filter.receiveDateTo	String	Tùy chọn	Ngày nhận đến (định dạng dd/MM/yyyy)

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number	Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.mess.message	String	Thông báo kết quả

3	result.data	Object	Dữ liệu phân trang
4	result.data.totalRecord	Number	Tổng số bản ghi
5	result.data.pageNo	Number	Trang hiện tại
6	result.data.pageSize	Number	Số bản ghi mỗi trang
7	result.data.shareDocuments	Array	Danh sách văn bản đến
8	shareDocuments[].documentId	Number	ID văn bản đến
9	shareDocuments[].code	String	Số hiệu văn bản
10	shareDocuments[].title	String	Trích yếu nội dung văn bản
11	shareDocuments[].promulgateDate	String	Ngày ban hành văn bản
12	shareDocuments[].type	String	Thể loại văn bản
13	shareDocuments[].builtGroupId	Number	ID đơn vị ban hành
14	shareDocuments[].builtGroupName	String	Tên đơn vị ban hành
15	shareDocuments[].listAttachment	Array	Danh sách file ký chính và tài liệu liên quan
16	listAttachment[].documentId	Number	ID văn bản
17	listAttachment[].filePath	String	Đường dẫn file
18	listAttachment[].fileName	String	Tên file
19	listAttachment[].fileAttachmentId	Number	ID file

20	listAttachment[].storage	String	Kho lưu trữ
21	listAttachment[].filePage	String	Số trang
22	listAttachment[].fileSize	String	Dung lượng file
23	listAttachment[].type	Number	Loại file: 1 - File ký chính; 3 - Tài liệu liên quan
24	listResult[].listAttachTemplate	Array	Danh sách file biểu mẫu
25	listAttachTemplate[].documentId	Number	ID văn bản
26	listAttachTemplate[].fileAttachmentId	Number	ID file
27	listAttachTemplate[].fileName	String	Tên file
28	listAttachTemplate[].storage	String	Nơi lưu trữ
29	listAttachTemplate[].fileSize	String	Dung lượng file

API 8: Lấy danh sách văn bản đến theo đơn vị (get-document-by-org/in)

Module: VĂN BẢN ĐẾN

Method	POST
URL	{domain}/ServiceMobile_V02/resources/ext-doc/get-document-by-org/in
Content-Type	application/json
Header	Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO>

Mô tả: Lấy danh sách văn bản đến của đơn vị.

Ghi chú: Body gửi trực tiếp dạng JSON. pageNo bắt đầu từ 1. Ngày tháng định dạng dd/MM/yyyy.

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	pageNo	Number	Bắt buộc	Số trang (bắt đầu từ 1)

2	pageSize	Number	Bắt buộc	Số bản ghi trên mỗi trang
3	filter	Object	Tuỳ chọn	Điều kiện lọc danh sách văn bản đến
4	filter.receiveDateFrom	String	Tuỳ chọn	Ngày nhận từ (định dạng dd/MM/yyyy)
5	filter.receiveDateTo	String	Tuỳ chọn	Ngày nhận đến (định dạng dd/MM/yyyy)

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number	Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.mess.message	String	Thông báo kết quả
3	result.data	Object	Dữ liệu phân trang
4	result.data.totalRecord	Number	Tổng số bản ghi
5	result.data.pageNo	Number	Trang hiện tại
6	result.data.pageSize	Number	Số bản ghi mỗi trang
7	result.data.shareDocuments	Array	Danh sách văn bản đến
8	shareDocuments[].documentId	Number	ID văn bản đến
9	shareDocuments[].code	String	Số hiệu văn bản
10	shareDocuments[].title	String	Trích yếu nội dung văn bản
11	shareDocuments[].promulgateDate	String	Ngày ban hành văn bản
12	shareDocuments[].type	String	Thể loại văn bản
13	shareDocuments[].builtGroupId	Number	ID đơn vị ban hành
14	shareDocuments[].builtGroupName	String	Tên đơn vị ban hành
15	shareDocuments[].listAttachment	Array	Danh sách file ký chính và tài liệu liên quan

16	listAttachment[].documentId	Number	ID văn bản
17	listAttachment[].filePath	String	Đường dẫn file
18	listAttachment[].fileName	String	Tên file
19	listAttachment[].fileAttachmentId	Number	ID file
20	listAttachment[].storage	String	Kho lưu trữ
21	listAttachment[].filePage	String	Số trang
22	listAttachment[].fileSize	String	Dung lượng file
23	listAttachment[].type	Number	Loại file: 1 - File ký chính; 3 - Tài liệu liên quan
24	listResult[].listAttachTemplate	Array	Danh sách file biểu mẫu
25	listAttachTemplate[].documentId	Number	ID văn bản
26	listAttachTemplate[].fileAttachmentId	Number	ID file
27	listAttachTemplate[].fileName	String	Tên file
28	listAttachTemplate[].storage	String	Nơi lưu trữ
29	listAttachTemplate[].fileSize	String	Dung lượng file

API 9: Lấy danh sách đơn vị đã gửi (getListGroup)

Module: VĂN BẢN ĐẾN

Method	<i>POST</i>
URL	<i>{domain}/ServiceMobile_V02/resources/DocumentAction/getListGroup</i>
Content-Type	<i>application/x-www-form-urlencoded</i>
Header	<i>Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO></i>

Mô tả: Lấy danh sách nhóm đơn vị liên quan đến một văn bản đến. Sử dụng trước khi thực hiện gửi/chuyển xử lý để lấy danh sách nhóm hợp lệ có thể nhận văn bản.

Ghi chú: Body: isSecurity (cố định "0") và data (JSON string). isGetAll="1" để lấy toàn bộ nhóm.

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	isSecurity	String	Bắt buộc	Cố định truyền "0"
2	data	String	Bắt buộc	Chuỗi JSON chứa tham số lọc
3	data.documentId	String	Bắt buộc	ID văn bản đến cần lấy danh sách nhóm
4	data.isGetAll	String	Tuỳ chọn	"1": lấy tất cả nhóm; "0": chỉ lấy nhóm liên quan

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number		Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.mess.message	String		Thông báo kết quả
3	result.data	Array		Danh sách nhóm văn bản đến
4	result.data[].groupId	Number		ID nhóm
5	result.data[].groupName	String		Tên nhóm
6	result.data[].orgId	Number		ID tổ chức sở hữu nhóm
7	result.data[].documentInGroupId	Number		ID bản ghi văn bản trong nhóm

4. Module: PHIẾU TRÌNH**API 10: Danh sách phiếu trình****Module: PHIẾU TRÌNH**

Method	GET
URL	{domain}/ServiceMobile_V02/resources/api/submission-manager/submission-form/get-list
Content-Type	application/x-www-form-urlencoded
Header	Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO>

Mô tả: Lấy danh sách phiếu trình

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	sendDateFrom	String	Bắt buộc	Thời gian bắt đầu tìm kiếm phiếu trình. Định dạng dd/MM/yyyy HH: mm: ss
2	sendDateTo	String	Bắt buộc	Thời gian kết thúc tìm kiếm phiếu trình. Định dạng dd/MM/yyyy HH: mm: ss
3	size	Number	Bắt buộc	Số lượng bản ghi trên mỗi trang
4	page	Number	Bắt buộc	Số trang cần lấy dữ liệu. Giá trị bắt đầu từ 0
5	searchType	Number	Bắt buộc	Loại tìm kiếm phiếu trình
6	title	String		Từ khoá tìm kiếm theo tiêu đề phiếu trình

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	submissionFormId	String	Bắt buộc	Mã định danh phiếu trình
2	title	String	Bắt buộc	Tiêu đề phiếu trình
3	officeSender	String	Bắt buộc	Đơn vị/cơ quan trình
4	signerId	Number	Bắt buộc	Mã người ký chính
5	signerName	String	Bắt buộc	Họ tên người ký chính
6	orgId	Number	Bắt buộc	Mã đơn vị của người ký
7	submitAddress	String		Địa điểm trình

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
8	submitDate	String	Bắt buộc	Thời gian trình phiếu
9	stypeId	Number	Bắt buộc	Độ mật phiếu trình
10	securityName	String		Tên mức độ mật
11	descriptionFile	String		Tài liệu kèm theo hoặc mô tả tài liệu
12	opinionInternalOrg	String		Ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan
13	opinionSubmitter	String		Ý kiến của người trình
14	status	Number	Bắt buộc	Trạng thái xử lý phiếu trình
15	createdDate	String	Bắt buộc	Ngày tạo phiếu trình
16	createdBy	Number	Bắt buộc	Mã người tạo phiếu trình
17	createdOrgPathName	String		Tên đầy đủ đơn vị tạo phiếu trình
18	createdByName	String		Họ tên người tạo phiếu trình
19	parentId	String		Mã phiếu trình liên quan (nếu là phiếu trình liên kết)
20	lastUserSignerName	String		Họ tên người ký hoặc người xử lý cuối cùng
21	lastUserPosition	String		Chức vụ của người ký hoặc người xử lý cuối cùng
22	currentUserDisplay	String		Danh sách người đang xử lý phiếu trình
23	currentUserIds	String		Danh sách ID người đang xử lý phiếu trình

5. Module: Nhiệm vụ

API 11: Xem chi tiết nhiệm vụ (getMissionDetail)

Module: NHIỆM VỤ

Method	<i>POST</i>
URL	<i>{domain}/ServiceMobile_V02/resources/missionAction/getMissionDetail</i>
Content-Type	<i>application/x-www-form-urlencoded</i>
Header	<i>Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO></i>

Mô tả: Lấy toàn bộ thông tin chi tiết của một nhiệm vụ.

Ghi chú: Body: *isSecurity="0", data={json}*

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	isSecurity	String	Bắt buộc	Cố định truyền "0"
2	data	String	Bắt buộc	Chuỗi JSON chứa tham số truy vấn chi tiết nhiệm vụ
3	data.missionId	Number	Bắt buộc	ID nhiệm vụ cần xem chi tiết
4	data.isWeb	String	Tùy chọn	"1": gọi từ web; để trống nếu gọi từ mobile
5	data.language	String	Tùy chọn	Ngôn ngữ hiển thị. "vi": tiếng Việt; "en": tiếng Anh

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number		Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.mess.message	String		Thông báo kết quả

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
3	result.data.missionId	Number		ID nhiệm vụ
4	result.data.missionName	String		Tên nhiệm vụ
5	result.data.missionPath	String		Đường dẫn phân cấp nhiệm vụ. Ví dụ: /1001899/
6	result.data.content	String		Nội dung / yêu cầu nhiệm vụ
7	result.data.target	String		Mục tiêu cần đạt được
8	result.data.dateStart	String		Ngày bắt đầu. Định dạng: dd/MM/yyyy HH: mm: ss
9	result.data.dateComplete	String		Ngày hoàn thành dự kiến. Định dạng: dd/MM/yyyy HH: mm: ss
10	result.data.weight	Number		Trọng số nhiệm vụ
11	result.data.orgAssignId	Number		ID đơn vị giao nhiệm vụ
12	result.data.orgAssignName	String		Tên đơn vị giao nhiệm vụ
13	result.data.assignId	Number		ID người giao nhiệm vụ
14	result.data.assignName	String		Họ tên người giao
15	result.data.assignMobilePhone	String		Số điện thoại người giao
16	result.data.assignCode	String		Mã đăng nhập người giao
17	result.data.assignPosition	String		Chức vụ người giao
18	result.data.orgPerformId	Number		ID đơn vị thực hiện
19	result.data.orgPerformName	String		Tên đơn vị thực hiện
20	result.data.frequencyUpdate	Number		Tần suất cập nhật tiến độ. 2: hàng tuần
21	result.data.frequencyUpdateName	String		Tên tần suất cập nhật (key i18n)
22	result.data.fieldId	Number		ID lĩnh vực nhiệm vụ
23	result.data.fieldName	String		Tên lĩnh vực nhiệm vụ

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
24	result.data.status	Number		Trạng thái nhiệm vụ. 1: Chờ phê duyệt; 2: Đang thực hiện; 3: Từ chối; 4: Hoàn thành
25	result.data.statusName	String		Tên trạng thái
26	result.data.createdDate	String		Ngày tạo nhiệm vụ
27	result.data.createdByName	String		Tên người tạo
28	result.data.missionClass	Number		Loại nhiệm vụ
29	result.data.missionGroup	Number		Nhóm nhiệm vụ
30	result.data.isPublic	Number		1: công khai; 0: nội bộ
31	result.data.levelImportance	Number		Mức độ quan trọng
32	result.data.isDocReport	Number		1: báo cáo bằng văn bản; 0: không
33	result.data.isExtendDeadline	Number		1: đã gia hạn; 0: chưa gia hạn
34	result.data.deadlineStatus	Number		Trạng thái hạn. 1: Đúng hạn; 2: Sắp hết hạn; 3: Quá hạn; 4: Chưa đến hạn
35	result.data.overDate	Number		Số ngày quá hạn (nếu có). Âm = còn hạn
36	result.data.color	String		Mã màu hiển thị trạng thái hạn. Ví dụ: #EE0033
37	result.data.listSource[]	Array		Danh sách tài liệu nguồn liên kết với nhiệm vụ
38	result.data.listDocumentRef[]	Array		Danh sách văn bản tham chiếu liên kết
39	result.data.count	Number		Số nhiệm vụ con (sub-mission)
40	result.data.permissionOfAssignOr g	Object		Quyền của đơn vị giao: created, deliver, guide, edit, delete,

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
				transfer, checked, addComplementInformation, close
41	result.data.permissionOfPerformOrg	Object		Quyền của đơn vị thực hiện: create, reject, approve, update, addPerformUser, edit, delete, createSubMission
42	result.data.permissionOfCombinationOrg	Object		Quyền của đơn vị phối hợp: update
43	result.data.orgCombinationIds	String		Chuỗi ID các đơn vị phối hợp, phân cách bằng dấu phẩy
44	result.data.isTransferOrgPerform	Number		1: đã chuyển đơn vị thực hiện; 0: chưa
45	result.data.delFlag	Number		0: đang hoạt động; 1: đã xóa
46	result.data.orgType	Number		Loại tổ chức của đơn vị thực hiện

6. Module: HỒ SƠ

API 12: Lấy danh sách hồ sơ (get-brief-by-sso)

Module: HỒ SƠ

Method	POST
URL	{domain}/ServiceMobile_V02/resources/ext-brief/get-brief-by-sso
Content-Type	application/json

Mô tả: Lấy danh sách hồ sơ theo account đang đăng nhập (SSO).

Ghi chú: Header yêu cầu Authorization: Bearer <access_token>. access_token lấy từ API forward token (get token của user SSO).

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	pageNo	Number	true	Số trang cần lấy. Trang bắt đầu từ 1
2	pageSize	Number	true	Số record mỗi trang. Max = 100, default = 10
3	filter		false	Object chứa các thông tin tìm kiếm
4	filter.yearNumberOfCatalogFrom	Number		Năm thư mục hồ sơ từ. Tìm kiếm theo năm không được quá 2 năm. yearNumberOfCatalogFrom <= yearNumberOfCatalogTo
5	filter.yearNumberOfCatalogTo	Number		Năm thư mục hồ sơ đến
6	filter.briefStatus	Number		Trạng thái hồ sơ: 1 - Đang thực hiện, 2 - Đã đóng. Hồ sơ đã đóng không được phép cập nhật
7	filter.createdFrom	Date		Thời gian tạo từ. Không vượt quá 30 ngày so với createdTo. Mặc định 30 ngày gần nhất. Format: dd/MM/yyyy
8	filter.createdTo	Date		Thời gian tạo đến
9	filter.code	String		Mã hồ sơ
10	filter.name	String		Tên hồ sơ
11	filter.orgId	Number		ID Đơn vị trên điều hành tác nghiệp (hồ sơ thuộc đơn vị)

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number		Mã kết quả. 200 = thành công

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
2	result.mess.message	String		Thông báo kết quả
3	result.data	Object		Dữ liệu trả về
4	result.data.pageCount	Number		Tổng số trang
5	result.data.totalCount	Number		Tổng số bản ghi
6	result.data.pageSize	Number		Số bản ghi mỗi trang
7	result.data.listResult	Array		Danh sách hồ sơ
8	listResult[.].briefId	Number		ID hồ sơ
9	listResult[.].name	String		Tên hồ sơ
10	listResult[.].registerNumber	String		Số hồ sơ
11	listResult[.].code	String		Mã hồ sơ
12	listResult[.].orgId	Number		ID đơn vị quản lý hồ sơ
13	listResult[.].orgName	String		Tên đơn vị
14	listResult[.].stype	Number		Độ mật: 1 - Thường
15	listResult[.].createDateStr	String		Ngày tạo hồ sơ (dd/MM/yyyy)
16	listResult[.].status	Number		Trạng thái hồ sơ
17	listResult[.].numPaper	Number		Tổng số trang
18	listResult[.].briefStatus	Number		Trạng thái: 1 - Đang thực hiện, 2 - Đã đóng
19	listResult[.].totalDoc	Number		Tổng số tài liệu trong hồ sơ

7. Module: LỊCH HỌP

API 13: Lấy danh sách lịch họp theo tuần

Module: LỊCH HỌP

Method	POST
URL	{domain}/ServiceMobile_V02/resources/MeetingWeek/getLstMeetingWeek
Content-Type	application/x-www-form-urlencoded
Header	Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO>

Mô tả: Lấy lịch họp cá nhân, lịch lãnh đạo hoặc lịch tuần cơ quan của người dùng SSO đã xác thực.

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	data	String (JSON)	Bắt buộc	Chuỗi JSON chứa các điều kiện tìm kiếm lịch họp.
2	startTimeFrom	String	Bắt buộc	Ngày bắt đầu khoảng thời gian cần lấy lịch họp. Định dạng dd/MM/yyyy. Hệ thống chỉ trả về các lịch có thời gian từ ngày này trở đi.
3	startTimeTo	String	Bắt buộc	Ngày kết thúc khoảng thời gian cần lấy lịch họp. Định dạng dd/MM/yyyy. Hệ thống chỉ trả về các lịch có thời gian đến hết ngày này.
4	orgSelect	Number	Bắt buộc	ID của đơn vị cần tra cứu lịch họp. Hệ thống chỉ lấy các lịch thuộc đơn vị được chỉ định.
5	type	String	Bắt buộc	Loại lịch cần lấy. Giá trị hỗ trợ: 2 - Lịch cá nhân; 3 - Lịch lãnh đạo; 6 - Lịch tuần cơ quan.

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	result.total	Number		Tổng số cuộc họp
2	result.data[]	Array		Danh sách cuộc họp
3	data[].meetingId	Number		Mã định danh cuộc họp
4	data[].title	String		Tiêu đề cuộc họp
5	data[].content	String		Nội dung cuộc họp

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
6	data[].startTime	String		Thời gian bắt đầu. Định dạng dd/MM/yyyy HH: mm: ss
7	data[].endTime	String		Thời gian kết thúc. Định dạng dd/MM/yyyy HH: mm: ss
8	data[].roomName	String		Tên phòng họp
9	data[].chairman	String		Người chủ trì cuộc họp
10	data[].orgName	String		Đơn vị tổ chức cuộc họp
11	data[].meetingType	String		Loại lịch họp
12	data[].status	Number		Trạng thái cuộc họp. 1=Đã xác nhận

8. Module: BÁO CÁO TỔNG HỢP

API 14: Báo cáo thống kê KPI (get-kpi-statistic)

Method	<i>POST</i>
URL	<i>{domain}/ServiceMobile_V02/resources/api/kpi/get-kpi-statistic</i>
Content-Type	<i>application/x-www-form-urlencoded</i>
Header	<i>Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO></i>

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	page	Number	Bắt buộc	Trang hiện tại của danh sách thống kê (bắt đầu từ 0)
2	pageChart	Number	Tùy chọn	Trang dữ liệu cho phần biểu đồ cột (dataBarChart.content), bắt đầu từ 0
3	size	Number	Bắt buộc	Số bản ghi mỗi trang
4	dataScopeDocument	Number	Tùy chọn	Phạm vi dữ liệu thống kê văn bản (theo cấu hình hệ thống)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
5	dataScopeText	Number	Tùy chọn	Phạm vi dữ liệu thống kê công văn/văn bản dạng text
6	dataScopeSubmission	Number	Tùy chọn	Phạm vi dữ liệu thống kê trình ký
7	dataScopeBrief	Number	Tùy chọn	Phạm vi dữ liệu thống kê tờ trình/báo cáo tóm tắt
8	vhrEmployeeIds	String/Array	Tùy chọn	Danh sách ID nhân sự cần lọc thống kê
9	fromDate	String	Bắt buộc	Ngày bắt đầu khoảng thống kê. Format: dd/MM/yyyy HH: mm: ss
10	toDate	String	Bắt buộc	Ngày kết thúc khoảng thống kê.

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number	Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.mess.message	String	Thông báo kết quả
3	result.data	Array	Danh sách thống kê theo từng loại đối tượng (Văn bản đến, Văn bản đi...)
4	data[].objectType	Number	Loại đối tượng thống kê: 0 - Văn bản đến; 1 - Văn bản đi
5	data[].objectName	String	Tên loại đối tượng (VD: "Văn bản đến", "Văn bản đi")
6	data[].countAll	Number	Tổng số văn bản trong khoảng thời gian thống kê
7	data[].countProcessingOnTime	Number	Số văn bản đang xử lý còn đúng hạn

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
8	data[].countProcessingOverTime	Number	Số văn bản đang xử lý đã quá hạn
9	data[].countFinishOnTime	Number	Số văn bản đã hoàn thành đúng hạn
10	data[].countFinishOverTime	Number	Số văn bản đã hoàn thành nhưng quá hạn
11	data[].dataBarChart	Object	Dữ liệu biểu đồ cột thống kê theo đơn vị
12	dataBarChart.content	Array	Danh sách số liệu thống kê theo từng đơn vị
13	content[].vhrOrgId	Number	ID đơn vị
14	content[].orgName	String	Tên đơn vị
15	content[].objectType	Number	Loại đối tượng (giống data[].objectType)
16	content[].countAll	Number	Tổng số văn bản của đơn vị này
17	content[].countProcessingOnTime	Number	Số đang xử lý đúng hạn của đơn vị này
18	content[].countProcessingOverTime	Number	Số đang xử lý quá hạn của đơn vị này
19	content[].countFinishOnTime	Number	Số đã hoàn thành đúng hạn của đơn vị này
20	content[].countFinishOverTime	Number	Số đã hoàn thành quá hạn của đơn vị này
21	dataBarChart.pageable	Object	Thông tin phân trang chuẩn Spring (pageNumber, pageSize, sort, offset, paged, unpaged)
22	dataBarChart.last	Boolean	true: đây là trang cuối cùng của dữ liệu biểu đồ

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
23	dataBarChart.totalElements	Number	Tổng số đơn vị có dữ liệu thống kê

9. Module: DANH MỤC DÙNG CHUNG

API 15: Lấy danh mục dùng chung (Thẻ loại, Độ khẩn, Độ mật)

Method	POST
URL	{domain}/ServiceMobile_V02/resources/DocumentService/getListFieldsByArea
Content-Type	application/x-www-form-urlencoded
Header	Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO>

Mô tả: Lấy danh sách các danh mục dữ liệu dùng chung (thẻ loại văn bản, độ mật, độ khẩn)

Ghi chú: Body gồm isSecurity (cố định "0") và data (chuỗi JSON chứa tham số lọc).

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	isSecurity	String	Bắt buộc	Cố định truyền "0"
2	data	String	Bắt buộc	Chuỗi JSON chứa tham số lọc
3	data.areaId	Number	Bắt buộc	ID khu vực/đơn vị cần lấy danh mục. Truyền -1 để lấy theo phạm vi đơn vị hiện tại/toàn bộ
4	data.type	Number		type = 0: Lấy tất cả các danh mục type = 1: Chỉ lấy danh sách Thẻ loại văn bản type = 2: Chỉ lấy danh sách Độ mật type = 4: Chỉ lấy danh sách Độ khẩn

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number		Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.mess.message	String		Thông báo kết quả
3	result.data	Object		Dữ liệu danh mục trả về
4	result.data.listForm	Array		Danh sách thẻ loại văn bản
5	result.data.listForm[].id	Number		ID thẻ loại văn bản
6	result.data.listForm[].title	String		Tên thẻ loại văn bản
7	result.data.listForm[].abbreviate	String		Ký hiệu/tên viết tắt thẻ loại văn bản
8	result.data.listForm[].type	Number		Phân loại nhóm thẻ loại (0: thẻ loại chung, 1: thẻ loại theo đơn vị/khác)
9	result.data.listSecurity	Array		Danh sách độ mật
10	result.data.listSecurity[].id	Number		ID độ mật
11	result.data.listSecurity[].title	String		Tên độ mật (Thường, Mật, Tối mật, Tuyệt mật)
12	result.data.listUrgency	Array		Danh sách độ khẩn
13	result.data.listUrgency[].id	Number		ID độ khẩn
14	result.data.listUrgency[].title	String		Tên độ khẩn
15	result.data.listPublicForm	Array		Danh sách thẻ loại văn bản công khai (dùng chung toàn hệ thống)
16	result.data.listPublicForm[].id	Number		ID thẻ loại văn bản công khai

17	result.data.listPublicForm[].title	String		Tên thẻ loại văn bản công khai
18	result.data.listPublicForm[].abbreviate	String		Ký hiệu/tên viết tắt thẻ loại văn bản công khai
19	result.data.listPublicForm[].type	Number		Phân loại nhóm thẻ loại công khai

API 16: Lấy danh sách đơn vị dạng cây (getTreeDepartSign)

Method	<i>POST</i>
URL	<i>{domain}/ServiceMobile_V02/resources/DocumentService/getTreeDepartSign</i>
Content-Type	<i>application/x-www-form-urlencoded</i>
Header	<i>Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO></i>

Mô tả: Lấy danh sách đơn vị (cơ quan/tổ chức) theo dạng cây phân cấp (cha-con), bắt đầu từ một đơn vị gốc (path) được truyền vào.

Ghi chú: Body gồm isSecurity (cố định "0") và data (chuỗi JSON chứa tham số lọc).

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	isSecurity	String	Bắt buộc	Cố định truyền "0"
2	data	String	Bắt buộc	Chuỗi JSON chứa tham số lọc
3	data.path	String	Bắt buộc	ID đơn vị gốc cần lấy cây con (ví dụ: "3218")
4	data.type	Number	Tùy chọn	Loại cây/phạm vi lấy dữ liệu (theo cấu hình hệ thống)

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number	Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.mess.message	String	Thông báo kết quả
3	result.data	Array	Danh sách đơn vị (dạng phẳng, biểu diễn cấu trúc cây qua path/orgParentId/orgLevel)
4	data[].path	String	Đường dẫn vị trí đơn vị trong cây (gồm các orgId cha, phân tách bằng /)
5	data[].orgParentId	Number	ID đơn vị cha trực tiếp
6	data[].orgLevel	String	Cấp độ của đơn vị trong cây (1: cấp cao nhất, tăng dần theo cấp con)
7	data[].isConfigured	Boolean	Đơn vị đã được cấu hình hay chưa
8	data[].hasSecurityCert	Boolean	Đơn vị có chứng thư bảo mật (chữ ký số) hay không
9	data[].isRoot	String	"1": là đơn vị gốc của cây; "0": không phải gốc
10	data[].isLeaf	String	"1": là đơn vị lá (không còn đơn vị con); "0": còn đơn vị con
11	data[].orgId	Number	ID đơn vị
12	data[].orgCode	String	Mã đơn vị
13	data[].orgName	String	Tên đơn vị
14	data[].pathName	String	Tên đầy đủ theo đường dẫn cây (Tên đơn vị - Tên đơn vị cha)
15	data[].isActive	Number	Trạng thái hoạt động của đơn vị (0: chưa xác định/không hoạt động theo dữ liệu mẫu)
16	data[].abbreviation	String	Tên viết tắt đơn vị (có thể không có ở một

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
			số bản ghi)
17	data[].orgParentName	String	Tên đơn vị cha
18	data[].transferring	Boolean	Đơn vị đang trong trạng thái chuyển đổi/sáp nhập hay không
19	data[].notReceiveDocConfig	Number	Cấu hình không nhận văn bản (0: nhận văn bản bình thường)

API 17: Lấy danh sách cá nhân (getListUser)

Method	<i>POST</i>
URL	<i>{domain}/ServiceMobile_V02/resources /staffAction/getListUser</i>
Content-Type	<i>application/x-www-form-urlencoded</i>
Header	<i>Authorization: Bearer <access_token lấy từ API get token của user SSO></i>

Mô tả: Lấy danh sách cá nhân (nhân sự) trong một đơn vị

Ghi chú: Body gồm isSecurity (cố định "0") và data (chuỗi JSON chứa tham số lọc).

Tham số đầu vào (Request)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
1	isSecurity	String	Bắt buộc	Cố định truyền "0"
2	data	String	Bắt buộc	Chuỗi JSON chứa tham số lọc
3	searchType	Number	Tùy chọn	Loại tìm kiếm (theo cấu hình hệ thống, ví dụ: 1 - tìm theo đơn vị)
4	startRecord	Number	Bắt buộc	Vị trí bản ghi bắt đầu (bắt đầu từ 0)
5	pageSize	Number	Bắt buộc	Số bản ghi mỗi trang

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
6	keyword	String	Tùy chọn	Từ khoá tìm kiếm theo tên/mã nhân sự
7	type	String	Tùy chọn	Loại dữ liệu cần lấy (theo cấu hình hệ thống, ví dụ: "12")
8	user	Object	Tùy chọn	Object chứa điều kiện lọc theo nhân sự
9	sysOrgId	Number	Tùy chọn	ID đơn vị cần lấy danh sách nhân sự
10	status	Number	Tùy chọn	Trạng thái nhân sự cần lọc (1: đang hoạt động)

Tham số đầu ra (Response)

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	result.mess.errorCode	Number	Mã kết quả. 200 = thành công
2	result.mess.message	String	Thông báo kết quả
3	result.data	Array	Danh sách cá nhân
4	data[].employeeId	Number	ID nhân sự
5	data[].orgName	String	Tên đơn vị nhân sự đang thuộc
6	data[].sysOrganizationId	Number	ID đơn vị (hệ thống)
7	data[].pathName	String	Đường dẫn phân cấp đơn vị
8	data[].displayName	String	Tên hiển thị
9	data[].fullName	String	Họ và tên đầy đủ
10	data[].position	String	Tên chức vụ
11	data[].positionId	Number	ID chức vụ
12	data[].employeeCode	String	Mã nhân sự (tài khoản)
13	data[].mobilePhone	String	Số điện thoại

STT	Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
14	data[].email	String	Email
15	data[].roleId	Number	ID vai trò người dùng
16	data[].hasSecurityCert	Boolean	Có chứng thư ký số hay không
17	data[].hasGraspSituation	Boolean	Có thuộc nhóm "nắm tình hình" hay không
